

UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /STTTT-CNTT

Bắc Giang, ngày tháng năm 2023

V/v xây dựng danh mục CSDL dùng chung, danh mục dịch vụ chia sẻ và danh mục dữ liệu mở tỉnh Bắc Giang

Kính gửi:

- Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; Công văn số 5752/BTTTT-CĐSQG ngày 26/11/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc đôn đốc triển khai Nghị định số 47/2020/NĐ-CP, thúc đẩy kết nối, chia sẻ dữ liệu, cung cấp dữ liệu mở.

Thực hiện Kế hoạch số 38/KH-BCĐCĐS ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh - Trưởng Ban chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Bắc Giang ban hành Kế hoạch hoạt động của Ban chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Bắc Giang năm 2023;

Để tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh ban hành danh mục CSDL dùng chung, danh mục dịch vụ chia sẻ và danh mục dữ liệu mở tỉnh Bắc Giang nhằm tăng cường công tác quản lý, kết nối và chia sẻ, sử dụng dữ liệu số trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh, đẩy mạnh triển khai xây dựng chính quyền số, thực hiện năm dữ liệu số quốc gia; Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, đề nghị các cơ quan, đơn vị (*như kính gửi*) đăng ký danh mục CSDL dùng chung, danh mục dịch vụ chia sẻ và danh mục dữ liệu mở tỉnh Bắc Giang, cụ thể như sau:

1. Đăng ký danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh trong phạm vi quản lý của mình (*bao gồm các cơ sở dữ liệu đã xây dựng và sẽ xây dựng theo Kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh*) theo Mẫu danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Bắc Giang được nêu tại Phụ lục I kèm theo;

2. Rà soát, công khai các thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP theo Mẫu danh mục dịch vụ chia sẻ dữ liệu được nêu tại Phụ lục II kèm theo;

3. Đăng ký danh mục dữ liệu mở trong phạm vi quản lý của mình theo Mẫu nêu tại Phụ lục III kèm theo trên cơ sở rà soát các dữ liệu mà cơ quan hiện có, ưu tiên cung cấp dữ liệu mở đối với dữ liệu mà người dân, doanh nghiệp có nhu cầu

sử dụng cao (tham khảo Danh mục dữ liệu tại Phụ lục IV kèm theo);

4. Đề nghị mỗi cơ quan, đơn vị, địa phương cử 01 cán bộ làm đầu mối phụ trách cung cấp thông tin, tham gia triển khai kết nối và chia sẻ dữ liệu theo quy định và cung cấp thông tin cá nhân của cán bộ làm đầu mối đó (bao gồm: họ và tên, chức vụ, số điện thoại, địa chỉ Email).

Công văn đăng ký danh mục CSDL dùng chung, danh mục dịch vụ chia sẻ và danh mục dữ liệu mở tỉnh Bắc Giang và thông tin về cán bộ đầu mối đề nghị gửi về Sở Thông tin và Truyền thông (bản điện tử gửi vào địa chỉ Email: anntt_sttt@bacgiang.gov.vn) **trước ngày 20/3/2023** để tổng hợp.

Đầu mối thông tin trao đổi đề nghị liên hệ: Đồng chí Tô Văn Bình – Trưởng phòng Công nghệ thông tin, Sở Thông tin và Truyền thông. Điện thoại: 0879366966.

Sở Thông tin và Truyền thông rất mong nhận được sự phối hợp của Quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PCT TT UBND tỉnh Mai Sơn (b/c);
- Lãnh đạo Sở;
- Trung tâm CNTT&TT (thực hiện nội dung của Sở);
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

Trần Minh Chiêu

PHỤ LỤC I
MẪU DANH MỤC CƠ SỞ DỮ LIỆU DÙNG CHUNG TỈNH BẮC GIANG
(Kèm theo Công văn số /STTTT-CNTT ngày / /2023)

| STT | Tên CSDL | Mục đích | Nội dung chính; thực thể cần chuyển đổi số | Cơ chế thu thập | Chia sẻ dữ liệu mặc định | Đơn vị chủ trì | Thời gian vận hành / kế hoạch xây dựng | Ghi chú |
|--------------|--|---|---|---|---|--|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| <i>Vi dụ</i> | CSDL quản lý cán bộ công chức, viên chức toàn tỉnh | Quản lý tập trung, thống nhất toàn bộ hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức trong tỉnh. Thông tin trong CSDL thay thế các văn bản giấy trong quá trình quản lý cán bộ. | Thông tin cán bộ CCVC theo quy định về hồ sơ CBCCVC của Bộ Nội vụ; Quá trình công tác, thi đua, khen thưởng, kỷ luật, ngạch, bậc, lương; ... | Số hóa hồ sơ ban đầu. Các đơn vị có trách nhiệm cập nhật lên CSDL Các CBCCVC cập nhật khi có sự thay đổi. | Dịch vụ tra cứu, khai thác, tìm kiếm CBCCVC; Dịch vụ kết nối, đồng bộ dữ liệu với các phần mềm quản lý cán bộ của các đơn vị trong tỉnh. | Sở Nội vụ chủ trì quản lý dữ liệu; Sở TTTT chủ trì vận hành hạ tầng kỹ thuật. | 2022 | |
| <i>Vi dụ</i> | CSDL không gian địa lý | Cung cấp dịch vụ nền bản đồ dùng chung cho các ứng dụng, dịch vụ khác trong tỉnh có sử dụng bản đồ. | Bản đồ nền các lớp: địa hình, thủy văn, giao thông, biên giới, địa giới, phủ bề mặt, dân cư, đo đạc... các tỷ lệ: 1:50000; 1:10000; 1:2000 | Số hóa, chuẩn hóa dữ liệu đã xây dựng trong các dự án xây dựng, đo đạc dữ liệu của Sở Tài nguyên và Môi trường | Dịch vụ Web Map Service; Web Feature Service | Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng... cung cấp dữ liệu Sở TTTT chủ trì vận hành hạ tầng kỹ thuật. | 2023 | |

Lưu ý:

- Cơ sở dữ liệu dùng chung trong danh mục là cơ sở dữ liệu của tỉnh quyết định xây dựng, vận hành và sử dụng chung, đồng bộ, thống nhất cho toàn bộ các cơ quan, đơn vị trực thuộc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (như hệ thống thư điện tử, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, hệ thống quản lý văn bản và điều hành công việc,...
- Danh mục các CSDL bao gồm cả các cơ sở dữ liệu đã xây dựng và sẽ xây dựng.
- Những phần mềm nội bộ của các đơn vị không có tính chất dùng chung hoặc hệ thống thông tin của bộ ngành chủ quản không đưa vào trong danh mục.

HƯỚNG DẪN

- (1) Số thứ tự của CSDL trong danh mục.
- (2) Tên của CSDL được quy hoạch xây dựng.

- (3) Mục đích xây dựng CSDL: quản lý tập trung thống nhất toàn tỉnh, thay thế giấy tờ, cải cách hành chính, sử dụng chung,...
- (4) Liệt kê các nội dung chính phục vụ mục đích thu thập, quản lý: các thực thể quản lý, các trường chính.
- (5) Cơ chế thu thập và duy trì dữ liệu đảm bảo dữ liệu sạch, sống và có giá trị pháp lý khi sử dụng.
- (6) Định hướng cung cấp các dịch vụ chia sẻ dữ liệu được cung cấp theo hình thức chia sẻ mặc định theo quy định của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.
- (7) Đơn vị chủ trì được giao chủ trì xây dựng dữ liệu, đơn vị chủ trì giao vận hành hạ tầng nền tảng.
- (8) Năm đưa vào vận hành bao gồm đã triển khai hoặc dự kiến kế hoạch xây dựng và triển khai trong tương lai.

PHỤ LỤC II
MẪU DANH MỤC DỊCH VỤ CHIA SẼ DỮ LIỆU TỈNH BẮC GIANG
(Kèm theo Công văn số /STTTT-CNTT ngày / /2023)

| STT | Tên dịch vụ | Cơ quan cung cấp | Địa chỉ API (nếu có) | Nội dung dữ liệu chia sẻ | Hình thức chia sẻ | Chuẩn về cấu trúc dữ liệu chia sẻ | Mô hình kết nối | Phương thức chia sẻ | Đầu mối liên hệ | Yêu cầu khi khai thác | Ghi chú |
|-------|---|-----------------------------|----------------------|--|-------------------|-----------------------------------|-----------------|---------------------|-----------------------------------|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| Ví dụ | Dịch vụ cung cấp thông tin công dân | Công an tỉnh | https://..... | Cung cấp dữ liệu của công dân Việt Nam từ CSDLQG về dân cư qua số định danh cá nhân | Mặc định | QCVN 109:2017/BTTTT | Qua LGSP | Trực tuyến | Email:..... SĐT:..... | Hệ thống kết nối phải đảm bảo an toàn thông tin theo yêu cầu | |
| Ví dụ | Dịch vụ cung cấp bản đồ địa hình theo đơn vị hành chính | Sở Tài nguyên và Môi trường | | Cung cấp dữ liệu bản đồ nền địa hình theo mảnh bản đồ tỷ lệ 1:50000 với phạm vi là đơn vị hành chính theo yêu cầu khi khai thác. | Đặc thù | QCVN 71:2022/BTNMT | Trực tiếp | Đóng gói | Email:... SĐT:... | | |
| | | | | | | | | | | | |

HƯỚNG DẪN

- (1) Số thứ tự của dịch vụ trong danh mục.
- (2) Tên của dịch vụ chia sẻ dữ liệu.
- (3) Cơ quan cung cấp: là cơ quan được giao quản lý và có thẩm quyền quyết định chia sẻ dữ liệu theo quy định Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.
- (4) Địa chỉ API trong trường hợp kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước.
- (5) Nội dung của dữ liệu sẽ được chia sẻ qua dịch vụ.
- (6) Hình thức chia sẻ dữ liệu theo quy định của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP bao gồm một trong hai hình thức: chia sẻ dữ liệu mặc định hoặc chia sẻ dữ liệu đặc thù.

- Chia sẻ dữ liệu mặc định thông thường là chia sẻ dữ liệu cho nhiều cơ qua khai thác qua một dịch vụ chung (một-nhiều).

- Chia sẻ dữ liệu đặc thù thông thường là chia sẻ cho một cơ quan (một-một).

(7) Chuẩn về cấu trúc dữ liệu trao đổi đã được ban hành mô tả cấu trúc, các trường thông tin, ý nghĩa của các trường thông tin. Trường hợp chưa ban hành tiêu chuẩn hoặc chưa tuân thủ chuẩn, quy định kỹ thuật đã ban hành cũng cần ghi rõ cấu trúc sử dụng tạm thời và sẽ được chuẩn hóa ban hành sau.

(8) Mô hình kết nối: Theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

(9) Phương thức chia sẻ dữ liệu: Theo Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP là một trong ba phương thức sau:

- Trực tuyến: Kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến trên môi trường mạng giữa các hệ thống thông tin của cơ quan cung cấp dữ liệu và cơ quan khai thác dữ liệu;

- Đồng bộ: Kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến trên môi trường mạng bằng việc đồng bộ toàn bộ hoặc một phần dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu của cơ quan cung cấp dữ liệu và cơ quan khai thác dữ liệu;

- Đóng gói: Chia sẻ dữ liệu được đóng gói và lưu giữ trên các phương tiện lưu trữ thông tin.

(10) Đầu mối liên hệ: Tên, địa chỉ, email, số điện thoại của đầu mối liên hệ thực hiện tiếp nhận yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu.

(11) Yêu cầu đặc biệt đối với cơ quan hoặc hệ thống để cho phép kết nối khai thác dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

(12) Các thông tin khác về dịch vụ chia sẻ dữ liệu để tạo điều kiện tiếp cận, kết nối, khai thác dịch vụ chia sẻ dữ liệu cho các cơ quan nhà nước.

PHỤ LỤC III
MẪU DANH MỤC DỮ LIỆU MỞ TỈNH BẮC GIANG
(Kèm theo Công văn số /STTTT-CNTT ngày / /2023)

| TT | Tên tập dữ liệu | Mô tả | Đơn vị chủ trì cung cấp | Ngày cung cấp lần đầu | Tần suất cung cấp | Ghi chú |
|------------------------|---|--|----------------------------------|-----------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| NHÓM CHỦ ĐỀ: (8) | | | | | | |
| Ví dụ | Lịch các chương trình sự kiện cộng đồng và lễ hội | Dữ liệu cung cấp danh sách các tất cả các chương trình sự kiện cộng đồng và lễ hội trên địa bàn tỉnh nhằm mục đích giúp cho các cá nhân, tổ chức dễ dàng tra cứu, chủ động tham gia các chương trình, sự kiện của tỉnh. Dữ liệu bao gồm các thông tin về tên sự kiện, thời gian bắt đầu, kết thúc, địa điểm và đơn vị tổ chức. Dữ liệu được tổng hợp từ các chương trình sự kiện cộng đồng và lễ hội thường niên và mới được cấp phép trong thời hạn 1 tháng. | Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch | 01/05/2023 | Hàng tháng | |
| Ví dụ | Danh sách các cơ sở bán lẻ thuốc | Dữ liệu cung cấp danh sách tất cả các cơ sở bán lẻ thuốc trên địa bàn tỉnh giúp cho các cá nhân, tổ chức dễ dàng tìm kiếm được các cơ sở đã được cấp phép hoạt động trên từng khu vực để thuận tiện trong việc mua sản phẩm thuốc cũng như phát hiện các cơ sở kinh doanh trái phép. Dữ liệu bao gồm thông tin về tên cơ sở, địa chỉ kinh doanh phân theo từng phường, xã, phạm vi kinh doanh, ngày cấp và ngày hết hạn giấy phép được trích xuất từ hệ thống cấp phép của Sở Y tế. | Sở Y tế | 01/06/2023 | Hàng tháng | |
| NHÓM CHỦ ĐỀ: | | | | | | |

Lưu ý:

- Dữ liệu mở của cơ quan nhà nước: là dữ liệu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố rộng rãi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tự do sử dụng, tái sử dụng, chia sẻ.
- Nguyên tắc cung cấp dữ liệu mở của cơ quan nhà nước thực hiện theo Điều 17 và việc công bố dữ liệu mở đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 20, 21 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.
- Kế hoạch và triển khai dữ liệu mở của các cơ quan nhà nước thực hiện theo Điều 19 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

- Sử dụng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

- Về định dạng dữ liệu: Khuyến khích cung cấp dữ liệu ở nhiều định dạng khác nhau, đặc biệt là các định dạng máy có thể đọc được, chia sẻ dưới dạng dịch vụ giao diện lập trình ứng dụng (API). Dữ liệu ở định dạng máy có thể đọc được phải là dữ liệu có cấu trúc (ví dụ như CSV, JSON, XML...).

HƯỚNG DẪN

(1) TT: Số thứ tự của dịch vụ trong danh mục.

(2) Tên tập dữ liệu: Tên dữ liệu phải được viết dễ hiểu cho nhiều đối tượng khác nhau, độ dài vừa đủ để mô tả được nội dung dữ liệu hàm chứa.

(3) Mô tả: Thông tin mô tả về mục đích, phạm vi, nội dung, cơ chế thu thập, cập nhật, nguồn dữ liệu được thu thập cũng như các thông tin khác nếu có về chất lượng, độ tin cậy của dữ liệu.

(4) Đơn vị chủ trì cung cấp: Cơ quan có thẩm quyền được giao quản lý và cung cấp dữ liệu.

(5) Ngày cung cấp lần đầu: Ngày mà dữ liệu được cơ quan có thẩm quyền công bố rộng rãi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tự do sử dụng, tái sử dụng, chia sẻ.

(6) Tần suất cung cấp: Tần suất mà dữ liệu được cung cấp. Ví dụ như hàng tuần, hàng tháng, hàng năm...

(7) Ghi chú: Các thông tin bổ sung khác (nếu có).

(8) Nhóm chủ đề: Tên chủ đề mà dữ liệu được sắp xếp thành các nhóm để thuận tiện trong việc tìm kiếm. 14 nhóm chủ đề chính đề xuất gồm: Giáo dục; Công nghệ thông tin và Truyền thông; Giao thông Vận tải; Khoa học; Kinh tế; Lao động; Tài nguyên và Môi trường; Nông nghiệp; Tài chính; Văn hóa Du lịch; Xã hội; Xây dựng; Y tế, sức khỏe; Chủ đề khác

PHỤ LỤC IV
DANH MỤC DỮ LIỆU ĐỂ THAM KHẢO CUNG CẤP DƯỚI DẠNG
DỮ LIỆU MỞ

(Kèm theo Công văn số /STTTT-CNTT ngày / /2023)

Lưu ý: Dữ liệu mở được cung cấp phải phải đáp ứng yêu cầu tại Điều 20 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP:

- *Không tiết lộ thông tin cá nhân; đánh giá và hạn chế nguy cơ, rủi ro tiết lộ thông tin cá nhân khi kết hợp với các thông tin khác.*

- *Bảo đảm an toàn, an ninh khi sử dụng dữ liệu mở bao gồm cả rủi ro do dữ liệu mở gây ra hoặc rủi ro khi dữ liệu mở kết hợp với dữ liệu khác gây ra.*

- *Tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.*

| TT | Tên dữ liệu |
|-----------|--|
| I | CHỦ ĐỀ GIÁO DỤC |
| 1 | Dữ liệu về số giáo viên từng cấp trên địa bàn |
| 2 | Dữ liệu về số học sinh từng cấp trên địa bàn |
| 3 | Dữ liệu các nhà trẻ trên địa bàn |
| 4 | Dữ liệu các trường mẫu giáo trên địa bàn |
| 5 | Dữ liệu các trường tiểu học trên địa bàn |
| 6 | Dữ liệu các trường trung học cơ sở trên địa bàn |
| 7 | Dữ liệu các trường trung học phổ thông trên địa bàn |
| 8 | Dữ liệu các thư viện trên địa bàn |
| 9 | Dữ liệu các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn |
| 10 | Dữ liệu các cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn |
| 11 | Dữ liệu các cơ sở giáo dục đại học |
| 13 | Dữ liệu danh sách các trung tâm đào tạo tin học trên địa bàn |
| 14 | Dữ liệu danh sách các trung tâm đào tạo ngoại ngữ trên địa bàn |
| 15 | Dữ liệu các đầu sách, báo, tạp chí, tài liệu ở các thư viện trên địa bàn |
| II | CHỦ ĐỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG |
| 16 | Dữ liệu số lượng thuê bao điện thoại di động |

| | |
|------------|--|
| 17 | Dữ liệu số lượng thuê bao điện thoại cố định |
| 18 | Dữ liệu số lượng thuê bao băng rộng cố định |
| 19 | Dữ liệu số lượng thuê bao băng rộng di động mặt đất |
| 20 | Dữ liệu điểm Wi-Fi công cộng |
| 21 | Dữ liệu về cấp mới, cấp lại, sửa đổi, thu hồi giấy phép bưu chính cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh, quốc tế |
| 22 | Dữ liệu về mạng bưu chính công cộng trên địa bàn |
| 23 | Danh sách cơ quan báo chí trung ương và địa phương |
| 24 | Danh mục hệ thống chứng chỉ, tiêu chuẩn môi trường đối với doanh nghiệp sản xuất thiết bị điện tử - viễn thông |
| 25 | Dữ liệu về các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn |
| 26 | Dữ liệu danh sách các nhà xuất bản Trung ương và địa phương |
| III | CHỦ ĐỀ GIAO THÔNG VẬN TẢI |
| 27 | Dữ liệu mạng lưới tuyến, biểu đồ chạy xe trên tuyến, giá vé xe buýt trên địa bàn |
| 28 | Dữ liệu các luồng, tuyến cố định hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô |
| 29 | Dữ liệu vị trí các camera giám sát giao thông |
| 30 | Dữ liệu các bến cảng, hệ thống cảng biển Việt Nam |
| 31 | Dữ liệu các ga đường sắt Việt Nam |
| 32 | Dữ liệu thông tin trên đường cao tốc |
| 33 | Dữ liệu các điểm đỗ xe công cộng trên địa bàn |
| 34 | Dữ liệu các cơ sở đào tạo lái xe ô tô và trung tâm sát hạch lái xe |
| 35 | Dữ liệu vị trí các công trình báo hiệu đường bộ gồm đèn tín hiệu giao thông, biển báo hiệu |
| 36 | Dữ liệu các điểm trông giữ xe và giá dịch vụ trên địa bàn |
| 37 | Dữ liệu về số lượng cấp, đổi, thu hồi đăng ký các loại xe cơ giới trên địa bàn |
| 38 | Dữ liệu về cấp mới giấy phép lái xe trên địa bàn |
| 39 | Dữ liệu về giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định |
| 40 | Dữ liệu về danh sách các tuyến đường cấm đỗ xe trên địa bàn |

| | |
|------------|--|
| 41 | Dữ liệu danh sách các hãng taxi trên địa bàn |
| 42 | Dữ liệu danh sách các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vận tải |
| 43 | Dữ liệu các cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu |
| IV | CHỦ ĐỀ KHOA HỌC |
| 44 | Dữ liệu về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp |
| 45 | Dữ liệu về kết quả chương trình, đề tài khoa học |
| 46 | Dữ liệu về danh mục chương trình, đề tài khoa học |
| 47 | Dữ liệu về tiêu chuẩn đo lường chất lượng |
| V | CHỦ ĐỀ KINH TẾ |
| 48 | Dữ liệu thông tin doanh nghiệp, danh sách doanh nghiệp đăng ký mới, thay đổi, tạm ngừng, giải thể, hoạt động trở lại |
| 49 | Dữ liệu về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa |
| 50 | Dữ liệu các hợp tác xã trên địa bàn |
| 51 | Dữ liệu các liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn |
| 52 | Dữ liệu về danh sách cụm công nghiệp trên địa bàn |
| 53 | Dữ liệu về danh sách các chợ trên địa bàn |
| 54 | Dữ liệu về danh sách các siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn |
| 55 | Dữ liệu cấp giấy phép sàn giao dịch thương mại điện tử |
| 56 | Dữ liệu các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu |
| 57 | Dữ liệu về thu nhập bình quân đầu người |
| VI | CHỦ ĐỀ LAO ĐỘNG |
| 58 | Dữ liệu về Trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm |
| 59 | Dữ liệu về tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo địa phương |
| 60 | Dữ liệu về lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo loại hình kinh tế |
| 61 | Dữ liệu về doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng |
| VII | CHỦ ĐỀ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG |

| | |
|-------------|--|
| 62 | Dữ liệu về phân vùng rủi ro thiên tai |
| 63 | Dữ liệu về chất lượng môi trường đất và các khu vực ô nhiễm môi trường đất |
| 64 | Dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |
| 65 | Dữ liệu về chất lượng môi trường không khí |
| 66 | Dữ liệu các khu vực có khoáng sản |
| 67 | Dữ liệu cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản |
| 68 | Dữ liệu cấp giấy phép thăm dò, khai thác sử dụng tài nguyên nước |
| 69 | Dữ liệu về chất lượng môi trường nước; các khu vực môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải; các nguồn thải vào môi trường nước mặt |
| 70 | Dữ liệu danh mục báo cáo hiện trạng môi trường |
| 71 | Dữ liệu danh mục quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường |
| 72 | Dữ liệu danh mục giấy phép môi trường |
| 73 | Dữ liệu danh mục sản phẩm, dịch vụ được cấp chứng nhận nhãn sinh thái Việt Nam |
| VIII | CHỦ ĐỀ NÔNG NGHIỆP |
| 74 | Dữ liệu hoạt động trồng trọt trên địa bàn địa phương |
| 75 | Dữ liệu về bảo hộ giống cây trồng |
| 76 | Dữ liệu về dinh dưỡng đất, sử dụng đất trồng trọt |
| 77 | Dữ liệu về kế hoạch và kết quả sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |
| 78 | Dữ liệu các các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng, khuyến cáo người dân sử dụng |
| 79 | Dữ liệu các giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi |
| 80 | Dữ liệu các cơ sở chăn nuôi, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi |
| 81 | Dữ liệu các sản phẩm thức ăn chăn nuôi |
| 82 | Dữ liệu các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi |
| 83 | Dữ liệu hoạt động chăn nuôi trên địa bàn địa phương |
| 84 | Dữ liệu các tổ chức, cá nhân chăn nuôi trang trại quy mô lớn được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi |
| 85 | Dữ liệu nhu cầu thị trường về sản phẩm chăn nuôi |

| | |
|-----------|---|
| 86 | Dữ liệu về giá và thị trường sản phẩm chăn nuôi trong nước, quốc tế |
| 87 | Dữ liệu đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản |
| 88 | Dữ liệu khu bảo tồn biển quốc gia |
| 89 | Dữ liệu danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh |
| 90 | Dữ liệu cơ sở nuôi trồng thủy sản |
| 91 | Dữ liệu hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản, sản lượng cho phép khai thác theo loài tại vùng ven bờ và vùng lộng |
| 92 | Dữ liệu rừng phòng hộ trên địa bàn địa phương |
| 93 | Dữ liệu rừng đặc dụng trên địa bàn địa phương |
| 94 | Dữ liệu rừng sản xuất trên địa bàn địa phương |
| 95 | Dữ liệu điều tra rừng, kiểm kê rừng, diễn biến rừng |
| 96 | Dữ liệu tình hình thiếu nước, xâm nhập mặn, số lượng, chất lượng nước |
| 97 | Dữ liệu các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh phân bón |
| 98 | Dữ liệu các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| IX | CHỦ ĐỀ TÀI CHÍNH |
| 99 | Danh sách danh mục dự án, chương trình đầu tư công trên địa bàn |
| 100 | Dữ liệu lãi suất tiền gửi các tổ chức tín dụng |
| 101 | Dữ liệu về bảng giá đất nông nghiệp |
| 102 | Dữ liệu ngân sách nhà nước |
| 103 | Dữ liệu công khai ngân sách địa phương và ngân sách cấp tỉnh |
| 104 | Dữ liệu về bảng giá đất phi nông nghiệp |
| 105 | Dữ liệu về thông báo công khai việc lựa chọn tổ chức đấu giá |
| 106 | Dữ liệu về dự toán, kế hoạch và kết quả mua sắm tài sản công |
| 107 | Dữ liệu về các công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và quỹ đầu tư |
| 108 | Dữ liệu về thông tin các đại lý làm thủ tục hải quan |
| X | CHỦ ĐỀ VĂN HÓA DU LỊCH |

| | |
|-----------|--|
| 109 | Dữ liệu các địa điểm du lịch tự nhiên về cảnh quan thiên nhiên trên địa bàn |
| 110 | Dữ liệu các địa điểm du lịch lịch sử - văn hóa trên địa bàn |
| 111 | Dữ liệu các khu, điểm dịch vụ mua sắm, vui chơi, giải trí trên địa bàn |
| 112 | Dữ liệu các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn |
| 113 | Dữ liệu các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành |
| 114 | Dữ liệu các điểm cung cấp thông tin phục vụ khách du lịch |
| 115 | Dữ liệu các công ty lữ hành du lịch được cấp phép |
| 116 | Dữ liệu danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia |
| 117 | Dữ liệu các di tích lịch sử - văn hóa |
| 118 | Dữ liệu các danh lam thắng cảnh |
| 119 | Dữ liệu các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia |
| 120 | Dữ liệu các bảo tàng thuộc phân cấp quản lý |
| 121 | Dữ liệu về chứng nhận đăng ký quyền tác giả |
| 122 | Dữ liệu về tài liệu, hiện vật và di sản văn hóa phi vật thể của các bảo tàng thuộc phân cấp quản lý |
| 123 | Dữ liệu công trình văn hóa về nhà hát, rạp chiếu phim, nhà triển lãm văn học nghệ thuật trên địa bàn |
| 124 | Dữ liệu về lịch các chương trình sự kiện cộng đồng và lễ hội |
| 125 | Dữ liệu về thành tích thi đấu thể thao |
| XI | CHỦ ĐỀ XÃ HỘI |
| 126 | Dữ liệu về dân số, diện tích tự nhiên và mật độ dân số phân theo địa phương |
| 127 | Dữ liệu hệ thống công trình hạ tầng xã hội về công viên, nhà vệ sinh công cộng, địa điểm thể dục thể thao |
| 128 | Dữ liệu về các hội (hội, liên hiệp hội, tổng hội, liên đoàn, hiệp hội, câu lạc bộ có tư cách pháp nhân...) |
| 129 | Dữ liệu số hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn |
| 130 | Dữ liệu về các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh |
| 131 | Dữ liệu các quỹ xã hội, quỹ từ thiện được cấp phép thành lập |
| 132 | Danh sách tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý |

| | |
|-------------|---|
| 133 | Dữ liệu danh sách các tổ chức hành nghề luật sư |
| 134 | Dữ liệu về số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp |
| 135 | Dữ liệu về số người hưởng chế độ bảo hiểm xã hội |
| 136 | Dữ liệu về số người hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp |
| 137 | Dữ liệu về cơ sở trợ giúp xã hội |
| 138 | Dữ liệu về cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng |
| XII | CHỦ ĐỀ XÂY DỰNG |
| 139 | Dữ liệu giá vật liệu xây dựng trên địa bàn |
| 140 | Dữ liệu đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh |
| 141 | Dữ liệu về chỉ số giá nhà ở, bất động sản |
| 142 | Dữ liệu các dự án nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, khu đô thị đang triển khai thực hiện trên địa bàn |
| 143 | Dữ liệu quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị |
| 144 | Dữ liệu về việc cấp phép xây dựng trên địa bàn |
| 145 | Dữ liệu suất vốn đầu tư xây dựng |
| 146 | Dữ liệu chỉ số xây dựng quốc gia, trên địa bàn |
| 147 | Dữ liệu định mức xây dựng |
| 148 | Dữ liệu định mức dự toán cho các công tác xây dựng đặc thù |
| 149 | Dữ liệu giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn |
| 150 | Dữ liệu đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn |
| XIII | CHỦ ĐỀ Y TẾ, SỨC KHỎE |
| 151 | Dữ liệu danh sách các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền của địa phương |
| 152 | Các cơ sở được cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu thực hành sản xuất tốt (GMP), chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền Bộ Y tế |
| 153 | Dữ liệu các phòng kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước, các đơn vị kiểm tra nhà nước về thực phẩm nhập khẩu |
| 154 | Dữ liệu các cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, các cơ sở bán lẻ thuốc trên địa bàn |

| | |
|-----|---|
| 155 | Dữ liệu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và số giường bệnh của từng cơ sở trên địa bàn |
| 156 | Dữ liệu về danh mục thuốc, thuốc từ dược liệu |
| 157 | Dữ liệu về giá thuốc được cấp phép lưu hành |
| 158 | Dữ liệu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế, địa phương |
| 159 | Dữ liệu cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng |
| 160 | Dữ liệu về số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế |